

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/KDTM-ST

Ngày 30/7/2020

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
tín dụng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đỉnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Mỹ

2. Bà Nguyễn Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2020/TLST-KDTM ngày 12 tháng 3 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-KDTM ngày 02 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng D; địa chỉ: 35 V, quận H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Hồng Phước, chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Bắc Gia Lai thuộc Ngân hàng D, Chi nhánh Gia Lai; Địa chỉ: 112 L, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Theo Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng số 181/QĐ-BIDV.GL ngày 13/02/2020 của Ngân hàng D, Chi nhánh Gia Lai); Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim G; Địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai; Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hữu T; Địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai; Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Ngọc K; Địa chỉ: Thôn HT, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai; Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị V; Địa chỉ: Thôn HT, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngân hàng D thông qua Phòng giao dịch Bắc Gia Lai (Ngân hàng) cho bà Nguyễn Thị Kim G vay theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 02/2018/6256778/HĐTD ngày 20/9/2018 số tiền 690.000.000 đồng, thời hạn vay là 11 tháng, giải ngân ngày 20/9/2018, đáo hạn ngày 20/8/2019, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh mua bán hàng nông sản, lãi suất cho vay trong hạn là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Hợp đồng tín dụng cụ thể số 03/2018/6256778/HĐTD ngày 02/11/2018 số tiền

900.000.000 đồng, thời hạn vay là 11 tháng, giải ngân ngày 02/11/2018, đáo hạn ngày 02/10/2019, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh mua bán hàng nông sản, lãi suất cho vay trong hạn là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Để đảm bảo cho cả hai khoản vay trên, bà Nguyễn Thị Kim G và ông Nguyễn Hữu T đã thế bằng chấp Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/6256778/HĐBĐ ngày 16/6/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/6256778/SĐBS ngày 18/4/2017, tài sản là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa đất số 29, tờ bản đồ số 154), diện tích 319m², tại thôn C, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai; được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 697351, ngày 23/6/1997, mang tên ông (bà) Nguyễn Hữu T; Ông Nguyễn Ngọc K và bà Nguyễn Thị V đã thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 01/2014/6256778/HĐBĐ ngày 08/5/2014, tài sản là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 174, diện tích 3.006,2m², tại thôn HT, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai; được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 810439, ngày 06/12/2011, mang tên Nguyễn Ngọc K và Nguyễn Thị V.

Từ thời điểm vay đến ngày 31/12/2018, bà Nguyễn Thị Kim G mới trả được số tiền lãi đối với Hợp đồng tín dụng cụ thể số 02/2018/6256778/HĐTD số tiền là 18.497.671 đồng; Hợp đồng tín dụng cụ thể số 03/2018/6256778/HĐTD số tiền là 14.054.795 đồng. Đến ngày 05/4/2019, Ngân hàng đã chuyển cả 2 khoản nợ nói trên thành nợ quá hạn. Do bà Nguyễn Thị Kim G vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim G phải trả tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 30/7/2020 là 1.895.133.493 đồng. Trong đó tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 02/2018/6256778/HĐTD ngày 20/9/2018 gồm số tiền nợ gốc là 690.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 41.664.658 đồng, lãi quá hạn là 92.937.329 đồng; Tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 03/2018/6256778/HĐTD ngày 02/11/2018 gồm tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 64.417.808 đồng, lãi quá hạn là 106.113.698 đồng. Trường hợp bà Nguyễn Thị Kim G không thanh toán toàn bộ số tiền nợ trên thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với toàn bộ các tài sản thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp xử lý bán tài sản thế chấp sau khi trả nợ vẫn chưa trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng thì bà Nguyễn Thị Kim G vẫn phải tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ đối với phần nợ gốc và lãi còn thiếu.

2. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim G; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Ngọc K và bà Nguyễn Thị V đến làm việc liên quan đến vụ án nhưng bà Nguyễn Thị Kim G, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Ngọc K và bà Nguyễn Thị V có tình trốn tránh và không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án. Do vậy, hồ sơ không có lời khai của bà Nguyễn Thị Kim G, ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Ngọc K và bà Nguyễn Thị V.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ: Bản gốc Đơn khởi kiện; Bản gốc Quyết định ủy quyền tham gia

tổ tụng số 187/QĐ-BIDV.GL ngày 13/02/2020; bản sao Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng, phá sản và thi hành án dân sự số 804/QĐ-BIDV ngày 22/8/2019; Bản photo Giấy chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim G; bản photo Sổ hộ khẩu của ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim G; bản photo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ gia đình số 39F8000688; bản sao Giấy xác nhận tạm thời nhà trên đất hợp pháp để vay vốn ngân hàng; bản sao Biên bản định giá ngày 12/4/2017; bản sao Biên bản định giá ngày 10/6/2016; bản sao Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 810439, ngày 06/12/2011, mang tên Nguyễn Ngọc K và Nguyễn Thị V; bản sao Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 01/2014/6256778/HĐBĐ ngày 08/5/2014; bản sao Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 697351, ngày 23/6/1997, mang tên ông (bà) Nguyễn Hữu T; bản sao Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/6256778/HĐBĐ ngày 16/6/2016; bản sao Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/6256778/HĐBĐ ngày 16/6/2016; bản photo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sản xuất kinh doanh, đầu tư khác; bản sao Hợp đồng tín dụng số 02/2018/6256778/HĐTD ngày 20/9/2018; bản photo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sản xuất kinh doanh, đầu tư khác; bản sao Hợp đồng tín dụng số 03/2018/6256778/HĐTD ngày 02/11/2018; bản gốc Bảng kê tính lãi ngày 10/02/2020; bản gốc Bản tự khai; bản gốc bảng kê tính lãi ngày 22/5/2020; Bản gốc Biên bản xác minh; 02 bản gốc biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/5/2020.

4. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim G; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Ngọc K và bà Nguyễn Thị V đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 30, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Hợp đồng giao kết giữa hai bên chủ thể trong đó có một bên chủ thể Ngân hàng là tổ chức tín dụng có đăng ký kinh doanh và một bên là bị đơn có đăng ký kinh doanh nên được xác định là tranh chấp về kinh doanh thương mại; Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình trốn tránh, không có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hội đồng xét xử thấy rằng các Hợp đồng tín dụng cụ thể số 02/2018/6256778/HĐTD ngày 20/9/2018 và Hợp đồng tín dụng cụ thể số 03/2018/6256778/HĐTD ngày 02/11/2018 giữa nguyên đơn với bị đơn được giao kết hợp pháp nên có hiệu lực, các bên trong hợp đồng có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo hợp đồng đã được giao kết nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ Luật Dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng D. Buộc bà Nguyễn Thị Kim G phải trả cho Ngân hàng D tổng số tiền nợ tính đến ngày 30/7/2020 là 1.895.133.493 đồng. Trong đó tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 02/2018/6256778/HĐTD ngày 20/9/2018 gồm số tiền nợ gốc là 690.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 41.664.658 đồng, lãi quá hạn là 92.937.329 đồng; Tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 03/2018/6256778/HĐTD ngày 02/11/2018 gồm tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 64.417.808 đồng, lãi quá hạn là 106.113.698 đồng.

[3] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Hội đồng xét xử thấy rằng giữa Ngân hàng với bà Nguyễn Thị Kim G và ông Nguyễn Hữu T có giao kết Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/6256778/HĐBĐ ngày 16/6/2016 và tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa đất số 29, tờ bản đồ số 154), diện tích 319m², tại thôn C, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai; được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 697351, ngày 23/6/1997, mang tên ông (bà) Nguyễn Hữu T; Giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Ngọc K và bà Nguyễn Thị V có giao kết Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 01/2014/6256778/HĐBĐ ngày 08/5/2014 và tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 174, diện tích 3.006,2m², tại thôn HT, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai; được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 810439, ngày 06/12/2011, mang tên Nguyễn Ngọc K và Nguyễn Thị V. Cả hai Hợp đồng thế chấp nói trên đều có công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên có hiệu lực và các bên buộc phải thực hiện. Qua kết quả xem xét và thẩm định tại chỗ ngày 25/5/2020 thấy rằng, các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với các thửa đất thế chấp đều không có tranh chấp. Vì vậy căn cứ vào Điều 299 của Bộ luật Dân sự, Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng.

Trường hợp xử lý bán tài sản thế chấp sau khi trả nợ vẫn chưa trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng D thì bà Nguyễn Thị Kim G vẫn phải tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ đối với phần nợ gốc và lãi còn thiếu.

[3] Về chi phí xem xét và thẩm định tại chỗ: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, bà Nguyễn Thị Kim G là người phải chịu nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng nên căn cứ vào Điều 157, 158 của Bộ luật Tố tụng Dân sự buộc bà Nguyễn Thị Kim G phải hoàn lại cho Ngân hàng D toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên

nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim G phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần nghĩa vụ trả nợ là 68.854.005 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 299, Điều 307, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí tòa án Ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng D.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim G phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng D tổng số tiền nợ tính đến ngày 30/7/2020 là 1.895.133.493 đồng (Một tỷ tám trăm chín mươi lăm triệu một trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng). Trong đó tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 02/2018/6256778/HĐTD ngày 20/9/2018 gồm số tiền nợ gốc là 690.000.000 đồng (Sáu trăm chín mươi triệu đồng), tiền nợ lãi trong hạn là 41.664.658 đồng (Bốn mươi một triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng), lãi quá hạn là 92.937.329 đồng (Chín mươi hai triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi chín đồng); Tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 03/2018/6256778/HĐTD ngày 02/11/2018 gồm tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng), tiền nợ lãi trong hạn là 64.417.808 đồng (Sáu mươi bốn triệu bốn trăm mười bảy nghìn tám trăm không tám đồng), lãi quá hạn là 106.133.698 đồng (Một trăm không sáu triệu một trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng).

3. Trong trường hợp bà Nguyễn Thị Kim G không trả đủ số tiền nợ cho Ngân hàng D thì Ngân hàng D có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa đất số 29, tờ bản đồ số 154), diện tích 319m², tại thôn C, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai; được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 697351, ngày 23/6/1997, mang tên ông (bà) Nguyễn Hữu T theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/6256778/HĐBĐ ngày 16/6/2016 được ký giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim G; Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 174, diện tích 3.006,2m², tại thôn HT, xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai; được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 810439, ngày 06/12/2011, mang tên Nguyễn Ngọc K và Nguyễn Thị V theo Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 01/2014/6256778/HĐBĐ ngày 08/5/2014 được ký giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với ông Nguyễn Ngọc K và bà Nguyễn Thị V.

Trường hợp xử lý bán tài sản thế chấp sau khi trả nợ vẫn chưa trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng D thì bà Nguyễn Thị Kim G vẫn phải tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ đối với phần nợ gốc và lãi còn thiếu.

4. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Kim G còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, tương ứng với phần nghĩa vụ của mình theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5. Buộc bà Nguyễn Thị Kim G phải trả lại cho Ngân hàng D toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

6. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Kim G phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 68.854.005 đồng (Sáu mươi tám triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn không trăm không năm đồng); Hoàn trả lại cho Ngân hàng D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.837.874 đồng (ba mươi hai triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi bốn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0005941 ngày 11/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đính